

CÁC CHIỀU CẠNH CỦA CHỦ NGHĨA ĐA VĂN HÓA

NGUYỄN THI PHƯƠNG^(*)

Chủ nghĩa đa văn hóa (Multiculturalism) xuất hiện vào thập niên 60 của thế kỷ XX, tuy nhiên cho đến nay vẫn là một khái niệm gây nhiều tranh cãi. Bài viết nhìn nhận chủ nghĩa đa văn hóa dưới hai góc độ: Thứ nhất, với tư cách là một chính sách xã hội, chủ nghĩa đa văn hóa là giải pháp nhằm ứng phó với tính đa dạng sắc tộc trong các nhà nước dân tộc; thứ hai, với tư cách là một học thuyết triết học, chủ nghĩa đa văn hóa hướng đến việc luận giải tính tất yếu và khách quan của trạng thái đa dạng văn hóa trong xu thế toàn cầu hóa.

1. Những yếu tố thúc đẩy chủ nghĩa đa văn hóa

Sự khác biệt giữa các nền văn hóa làm cho chúng cần thiết có nhau, nhưng chính điều đó cũng lại là cơ sở cho những xung đột giữa chúng. Mỗi nền văn hóa với sắc thái của riêng mình luôn có những mặt ưu điểm và khuyết điểm, nên việc bổ khuyết cho nhau nhằm hoàn thiện chính bản thân mình luôn là nhu cầu nội tại của các nền văn hóa. Hiện nay, chủ nghĩa cô lập, thuyết đồng hóa hay nạn phân biệt chủng tộc tỏ ra không khả dụng trong việc giải quyết vấn đề đa dạng văn hóa nữa. Việc thừa nhận sự khác biệt đang trở thành nguyên tắc cơ bản trong mối quan hệ ứng xử giữa các nền văn hóa. Nhưng cũng chính sự khác biệt của các nền văn hóa làm cho nguy cơ xung đột có cơ hội bộc lộ trong quá trình tiếp xúc, giao lưu. Tính thống nhất và đa dạng của văn hóa đang thực sự trở thành vấn đề của thời đại ngày nay.

Sự nổi lên của các nhà nước mới, sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh, toàn cầu hóa kinh tế và văn hóa, sự gia tăng các dòng chuyển dịch dân cư trên thế giới với quy mô lớn - là những diễn biến nổi bật ảnh hưởng tới sự giao lưu giữa các nền văn hóa và làm cho các nền văn hóa trở nên gần gũi với nhau.

Di cư xuyên biên giới đang tạo ra sự đa dạng sắc tộc và văn hóa trong các xã hội. Một mặt, mang lại nguồn nhân lực phong phú, giúp thúc đẩy nền kinh tế, văn hóa, xã hội của nước chủ nhà phát triển mạnh mẽ. Mặt khác, chúng cũng tạo ra những thách thức, bất ổn trong xã hội của chính những nước đó, làm suy yếu những mối gắn kết truyền thống trong cư dân của một quốc gia.

Điều đó làm xuất hiện nhu cầu khẳng định tính cố kết bên trong cộng

^(*) ThS., Khoa Lý luận chính trị, Đại học Mở - Địa Chất.

đồng dân tộc (nation) bằng cách câu viện đến các yếu tố văn hóa, mà cụ thể là “bản sắc văn hóa”. Tuy nhiên, do lịch sử hình thành và phát triển mà hầu hết các cộng đồng dân tộc trong vòng tay nhà nước lại thường không thuần nhất về văn hóa, bởi nó được hình thành trên cơ sở liên hiệp các sắc tộc (tộc người/ ethnicities) khác nhau. Hiện nay, những mối liên kết như vậy đang bị đe dọa bởi tác động của toàn cầu hóa, mà cụ thể như tình trạng “nhập cư” hay “những hoạt động giao tiếp xuyên biên giới”. Các nhà nước-dân tộc đã nhận thấy rằng, cần phải giải quyết những vấn đề nảy sinh liên quan đến tính cố kết dân tộc (hay nói cách khác là *khối đại đoàn kết dân tộc*).

Bên cạnh đó, cùng với sự phổ biến những giá trị dân chủ trên phạm vi toàn cầu, các cộng đồng dân tộc thiểu số trong một nhà nước-dân tộc đang tìm cách khẳng định mình, buộc các nhà nước-dân tộc phải đáp ứng yêu cầu của họ. Chẳng hạn, chủ nghĩa Mỹ gốc lai bị phản đối nhiều trong “kỷ nguyên tiến bộ” ở Mỹ lại bắt đầu phát triển mạnh mẽ trong những năm 1960 và 1970.

Thực tế đa dạng văn hóa thường làm nảy sinh những xung đột bởi vấn đề này không phải lúc nào cũng dễ dàng giải quyết được. Có những giá trị được cộng đồng văn hóa này thừa nhận nhưng lại là phi chuẩn mực đối với cộng đồng văn hóa khác. Chẳng hạn như, cộng đồng phương Tây phản đối người Hàn Quốc ăn thịt chó; phụ huynh của các học sinh người Hồi giáo ở Pháp và (mới gần đây) ở Singapore đã thách thức tính hợp pháp cũng như tính phù hợp đạo đức của các quy định trong trường học công cấm các nữ sinh người Hồi giáo (hay cha mẹ của họ) đội những chiếc

khăn trùm đầu ưa thích của họ... Những điều đó đã dẫn tới cuộc tranh luận mạnh mẽ nhằm tìm ra những giải pháp để vừa tôn trọng các giá trị truyền thống của các cộng đồng thiểu số song vẫn không xa rời những giá trị xã hội được theo đuổi rộng rãi hơn.

Trong bối cảnh đó, đã có nhiều phương án và chính sách khác nhau được thử nghiệm, chẳng hạn như “hướng tâm”, “đồng hóa”, “hòa nhập”... và chủ nghĩa đa văn hóa là một trong số đó, nhằm hướng đến mục tiêu: vừa thúc đẩy sự tham gia của các nhóm thiểu số sắc tộc và văn hóa vào trong xã hội, tạo cơ hội cho họ tiếp cận được với các nguồn lực của xã hội, vừa duy trì được sự thống nhất, ổn định trong xã hội.

Như vậy, có thể thấy, ý tưởng đa văn hóa là một biến đổi định hướng đối với đường lối của các nhà nước-dân tộc. Khởi nguồn từ những thay đổi trong mô hình sắc tộc, từ thế kỷ XIX, các nhà nước đã nỗ lực hướng vào việc tìm kiếm giải pháp nhằm giảm bớt những khác biệt văn hóa và đồng nhất hóa dân cư ngoại lai. Những nỗ lực này, trong hơn ba thập kỷ trở lại đây, càng trở nên mạnh hơn. Bởi, các vấn đề như chủng tộc, tộc người và ngôn ngữ, trong các chế độ dân chủ phương Tây cũng như trong khối Xô Viết cũ, là nguồn gốc của những xung đột và yêu sách ngày càng gia tăng. Khắp nơi trên thế giới, các nhóm dân cư bản địa, các nhóm thiểu số tôn giáo đa ngôn ngữ, các nhóm nhập cư đã có những biểu hiện một cách triệt để, nhiều hay ít, mong muốn thấy văn hóa của mình được thừa nhận. Mặt khác, sự tồn tại của các nhóm thiểu số đặt ra một vấn đề về công bằng xã hội: trong một xã hội dân chủ, sự thực hành một tôn giáo hay một ngôn ngữ về nguyên tắc là

tự do. Xét theo đó, việc ủng hộ không công bằng đối với mỗi tôn giáo, ngôn ngữ, hay mỗi sắc tộc trong xã hội là một việc làm hoàn toàn không phù hợp và đúng đắn với nguyên tắc dân chủ.

2. Chủ nghĩa đa văn hóa với tư cách là một phong trào và chính sách hiện thực

Với tư cách là một chính sách xã hội, chủ nghĩa đa văn hóa là giải pháp nhằm ứng phó với tính đa dạng sắc tộc đang gây ra những phản ứng khác nhau trong xã hội dân sự.

Xét về phương diện lịch sử, thuật ngữ “chủ nghĩa đa văn hóa” được truyền bá rộng rãi ở khu vực Bắc Mỹ từ những năm 1960, khi tại đó dấy lên làn sóng “đòi được thừa nhận” của những người thuộc các cộng đồng thiểu số (xét trên phương diện lãnh thổ, ngôn ngữ, chủng tộc). Theo Charles Taylor, thuật ngữ này càng trở nên phổ biến khi nó được gắn với “nền chính trị của những nhu cầu đòi được thừa nhận” và gắn với xu thế dân chủ trong việc “bảo vệ tính đa dạng văn hóa trong một viễn cảnh phổ quát”.

Tại Canada, sự đối đầu giữa cộng đồng Pháp ngữ và Anh ngữ xoay quanh chủ đề kiến tạo một xã hội “lưỡng ngữ” và “lưỡng diện văn hóa” đã đòi hỏi một Ủy ban Hoàng gia về chủ nghĩa đa văn hóa ra đời. Và điều này đã tạo cơ sở pháp lý cho khái niệm chủ nghĩa đa văn hóa, để rồi sau đó, thuật ngữ này được pháp điển hóa trong Hiến pháp Canada tại chương về Các quyền và Tự do. Với địa vị chính trị và pháp lý như vậy, chủ nghĩa đa văn hóa được thừa nhận như một nguyên tắc đặc trưng nền tảng của Nhà nước Canada.

Còn ở Mỹ, tư tưởng “chủ nghĩa đa văn hóa” bắt nguồn từ các phong trào

đòi quyền công dân vào những năm 1960, và được sử dụng rộng rãi vào đầu những năm 1980 khi nước này tiến hành cải cách chương trình giảng dạy ở các trường công lập, chuyển sang một chương trình giảng dạy “đa dạng” hơn về mặt văn hóa. Kể từ cuối những năm 1980, ở Mỹ, rất nhiều ấn phẩm xã hội đã đề cập tới thuật ngữ “chủ nghĩa đa văn hóa”. Nhà xã hội học nổi tiếng theo chủ nghĩa bảo thủ mới Nathan Glazer thừa nhận rằng, chủ nghĩa đa văn hóa là không thể tránh khỏi ở Mỹ (Antonina Kolodii, 2004).

Ở châu Âu, chủ nghĩa đa văn hóa dường như thích dụng với nhiều tình huống, từ việc cấu trúc nhà nước cho đến vấn đề thừa nhận quyền thiểu số và quyền ngôn ngữ... Hệ quả là một số quốc gia châu Âu đã thể chế hóa chủ nghĩa đa nguyên (pluralism) bằng cách tạo ra các khu vực có chủ quyền hạn chế, chẳng hạn như ở Italia hay Tây Ban Nha. Những nước khác thì xây dựng quy chế nhà nước cho phép sử dụng đa ngôn ngữ như Bỉ hay Thụy Sĩ - ở những nước này mỗi cộng đồng ngôn ngữ đều có thể chế riêng của mình. Riêng Pháp, Đức, Anh và Hà Lan lại có cách hiểu khác về chủ nghĩa đa văn hóa. Cũng giống như Mỹ, họ sử dụng chủ nghĩa đa văn hóa để tạo nên một hình thái cộng đồng chung cho tất cả, đặc biệt là để cuốn những người nhập cư vào một hệ thống nhất trí xoay quanh cái trụ cột dân tộc (nation) vốn tồn tại trước khi những người nhập cư có mặt ở mảnh đất này; và đó cũng là phương thức để điều hòa các nhu cầu đa dạng trong xã hội (Riva-Kastoryan, 2009).

Đứng trước vấn đề đa văn hóa có rất nhiều quan điểm giải quyết khác nhau.

Theo Chandran Kukathas thì có năm phản ứng có thể có trước vấn đề đa dạng văn hóa.

Thứ nhất, chủ nghĩa cô lập ngăn cản bất kỳ loại đa dạng văn hóa nào xuất hiện - nhất là nếu các đối tượng đó không giống nhau.

Thứ hai, thuyết đồng hóa đưa ra một đối án đối phó khác với chủ nghĩa biệt lập là chính sách chấp nhận những người bên ngoài song với quan điểm đồng hóa họ vào xã hội hiện tồn, bằng cách đó hạn chế quy mô biến đổi văn hóa trong nước. Đây là một chính sách nhằm cố gắng tiếp biến về văn hóa những người mới đến, mặc dù cũng có thể chấp nhận với sự tôn trọng dành cho dân bản xứ thiểu số.

Thứ ba, thuyết đa văn hóa yếu sẵn sàng chấp nhận sự đa dạng của những người mới đến, và không lo ngại nếu họ vẫn chưa bị đồng hóa. Cánh cửa nên mở ra cho bất cứ người nào muốn gia nhập vào xã hội; và quy mô mà bất cứ ai có thể đồng hóa theo nên được quyết định bởi mong muốn và khả năng làm điều đó của mỗi cá nhân.

Thứ tư, thuyết đa văn hóa mạnh là xã hội nên thực hiện những biện pháp tích cực không chỉ cho phép những người đó tham dự với tư cách thành viên đầy đủ của xã hội, mà còn cho phép họ giữ nguyên bản sắc và các truyền thống riêng biệt của họ. Sự đa dạng không chỉ nên được khoan dung mà còn nên được nuôi dưỡng hay thúc đẩy, và ủng hộ - cả về mặt tài chính (nếu cần) lẫn bằng các quyền đặc biệt cho các nền văn hóa thiểu số.

Thứ năm, nạn phân biệt chủng tộc là không chỉ tìm cách loại trừ các cộng đồng thiểu số văn hóa (thường là bởi không thể làm được điều đó) mà còn cấm

họ đồng hóa ở bất kỳ mức độ nào (Chandran Kukathas, 2004).

Xét trên phương diện mức độ hội nhập của các cộng đồng thiểu số ngoại lai với cư dân bản địa, có ba mô hình chính sách nhằm ngăn chặn xung đột về mặt sắc tộc và mất ổn định.

Thứ nhất là những chính sách dựa trên mô hình đồng hóa, trong đó các tộc người thiểu số sẽ hợp nhất hoàn toàn vào xã hội và nhà nước thông qua quá trình thay đổi cá nhân, các cá nhân buộc phải từ bỏ những đặc trưng ngôn ngữ, văn hóa và xã hội của mình và tiếp nhận những đặc trưng này của nhóm sắc tộc chiếm ưu thế hơn. Theo mô hình này thì không có chỗ cho sự lưu giữ các thông lệ văn hóa, ngôn ngữ hay xã hội riêng biệt. Người ta cho rằng, bằng việc hòa mình hoàn toàn vào trong xã hội chủ đạo, cơ sở của sự xung đột về mặt sắc tộc sẽ không còn tồn tại nữa. Vai trò của nhà nước trong mô hình này bị giới hạn bởi sự thay đổi được coi là thuộc trách nhiệm của cá nhân. Không có sự thay đổi nào là bắt buộc đối với các thể chế luật pháp, giáo dục, phúc lợi hay y tế của nhà nước mặc dù thực tiễn và các thể chế liên quan tới chính sách phân lập có thể cấm.

Thứ hai là những chính sách dựa trên mô hình phân biệt đối xử, theo đó xung đột có thể tránh được nhờ quá trình loại trừ hay giảm tới mức tối thiểu sự tiếp xúc với các tộc người thiểu số. Kiểu cực đoan của mô hình này bao gồm sự trục xuất hay “thanh trừng sắc tộc” các tộc người thiểu số. Tuy nhiên, cách thức phổ biến hơn nữa là những chính sách về cơ bản là hạn chế sự tham gia của các thành viên tộc người thiểu số vào xã hội chủ đạo. Người ta không đòi hỏi các thể chế nhà nước phải giúp đỡ

các thành viên các tộc người thiểu số. Nhà nước, trái ngược với mô hình đồng hóa, có thể cho phép, hoặc trong một vài trường hợp tài trợ các thể chế tương tự phát triển nhằm phục vụ tối thiểu cho các nhu cầu giáo dục, y tế hay văn hóa của các tộc người thiểu số, những nhu cầu mà họ không được thỏa mãn trong xã hội chủ đạo.

Thứ ba là một chính sách xã hội thừa nhận những người bên ngoài và chấp nhận các cách thức của họ dù họ có cố gắng hội nhập vào xã hội mới hay chọn cách bảo lưu các truyền thống và đức tin riêng của họ. Một chính thể có thể đơn giản phủ nhận các nền văn hóa hay các cộng đồng thiểu số bên trong chính thể đó có quyền trở thành một phần của xã hội khi từ chối cho phép họ hội nhập vào xã hội. Tương tự, nó có thể phủ nhận không cho những người mới đến có cơ hội tham dự vào xã hội bằng cách cấm họ gia nhập hay trở thành thành viên; thậm chí nó có thể trục xuất các cộng đồng thiểu số ra khỏi chính thể.

Bằng việc thừa nhận quyền của các nhóm, các cá nhân và đảm bảo cho họ được tham dự công bằng vào xã hội, chủ nghĩa đa văn hóa cho rằng một chính sách như vậy có lợi cho cả cá nhân lẫn xã hội rộng lớn hơn qua việc làm giảm những áp lực đối với sự xung đột xã hội nảy sinh từ thế bất lợi, sự bất bình đẳng và làm phong phú thêm cho xã hội nói chung. Cách nhìn nhận của chủ nghĩa đa văn hóa khá tương đồng với quan điểm của UNESCO về tính đa dạng văn hóa.

3. Chủ nghĩa đa văn hóa với tư cách là một học thuyết triết học

Với tư cách là một học thuyết triết học, chủ nghĩa đa văn hóa hướng đến việc luận giải tính tất yếu và khách quan của trạng thái đa dạng văn hóa.

Chủ nghĩa đa văn hóa với tư cách là một triết lý xã hội đi tìm sự thống nhất trong tính đa dạng của các nền văn hóa. Nó thừa nhận sự khác biệt, đồng thời có thái độ khoan dung và tôn trọng tối đa đối với sự khác biệt.

Cơ sở lý luận của chủ nghĩa đa văn hóa dựa trên nguyên tắc số một của chủ nghĩa tự do cổ điển, đó là tự do cá nhân được sống một cuộc sống của chính mình, hiểu theo cách khác các nền văn hóa thiểu số được chấp nhận bên trong một xã hội tự do: người dân không buộc phải sống theo những giá trị mà họ không thể tuân theo, hay bị cấm sống theo những giá trị mà họ yêu thích. Do đó, mối quan tâm cơ bản của chủ nghĩa tự do là tìm kiếm cách thức nào đó mà theo đó những người theo đuổi các giá trị khác nhau có thể sống cùng nhau mà không sợ xảy ra xung đột. Đây là một vấn đề nghiêm túc, bởi khả năng xảy ra xung đột là rất lớn trong một xã hội mà trong đó tất cả mọi người đều cố gắng, và về nguyên tắc là quyền được công nhận, sống theo những giá trị yêu thích của họ - hay chí ít, không phải sống theo những giá trị mà họ không thể tuân theo.

Như vậy thì khả năng khuyến khích các xung đột xã hội sẽ rất cao, nhất là sau những tuyên bố về những nguy hiểm vốn có trong tính đa dạng văn hóa của Huntington về sự đụng độ giữa các nền văn minh, trong đó tôn giáo được cho là yếu tố đóng vai trò then chốt. Để tránh xung đột tới mức tối đa chủ nghĩa đa văn hóa cần đến chế độ khoan dung. Khoan dung vốn bắt nguồn từ tư tưởng yêu thương người khác như chính bản thân mình trong Kitô giáo và sau này trở thành một nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa tự do cổ điển. Có thể mô tả một chế độ đa văn hóa tự do cổ điển là một chế độ khoan dung tối cao. Nó khoan dung tới mức sẵn sàng chấp nhận

bên trong nó có những người chống lại nó. Song, đồng thời, nó sẽ không đưa ra sự bảo hộ hay lợi thế đặc biệt cho bất kỳ nhóm hay cộng đồng cá biệt nào. Nó sẽ không ngăn cản bất cứ người nào theo đuổi những mục tiêu riêng của họ hay cố gắng duy trì những truyền thống riêng biệt; song nó cũng không đề cao hay trợ cấp cho những người được đặc biệt yêu thích. Đây là thuyết đa văn hóa không có sự sợ hãi hay thiên vị (Chandran Kukathas, 2004).

Những nền văn hóa khác biệt thể hiện thành những hệ thống biểu tượng và thế giới quan khác biệt về đời sống. Bản thân các nền văn hóa cần có nhau để hiểu bản thân mình hơn, điều đó có nghĩa là, không có nền văn hóa nào hoàn hảo cả để từ đó có quyền áp đặt bản thân nó lên những nền văn hóa khác. Mặt khác, bản sắc văn hóa không phải là yếu tố nhất thành bất biến, nó mang tính đa nguyên, linh động và cởi mở. Những người theo chủ nghĩa đa văn hóa cho rằng tất cả các nền văn hóa đều được nảy sinh từ những tương tác và từ việc hấp thụ những ảnh hưởng của những nền văn hóa khác.

Từ nhãn quan của chủ nghĩa đa văn hóa, một xã hội tốt đẹp là xã hội nuôi dưỡng tính đa dạng và khuyến khích cuộc đối thoại sáng tạo giữa các văn hóa khác nhau và giữa những quan điểm đạo đức của chúng. Một xã hội như vậy, không chỉ tôn trọng đến các quyền của thành viên đối với văn hóa của họ, mở rộng phổ lựa chọn, mà còn phải quan tâm đến sức mạnh tự phê phán, tính tự quyết, hình ảnh, cảm tình mang tính trí tuệ và đạo đức của các văn hóa khác nhau - để góp phần vào sự phát triển thịnh vượng của toàn xã hội (Bhikhu Parekh, 2004).

Nguyên tắc thống nhất trong tính đa dạng được coi là yêu cầu tối đa của

chủ nghĩa đa văn hóa. Chủ nghĩa đa văn hóa hướng tới việc tìm kiếm “những cách thức hữu hiệu để hòa hợp những đòi hỏi chính đáng về sự thống nhất và tính đa dạng, để đạt được sự thống nhất chính trị mà không làm thay đổi văn hóa, và nuôi dưỡng trong các công dân của nó ý thức ‘thuộc về’ chung và thiện ý tôn trọng và chấp nhận những khác biệt văn hóa sâu sắc”. Chủ nghĩa đa văn hóa đề cao (và đòi hỏi) sự tôn trọng, lòng khoan dung, sự đối xử bình đẳng và cơ hội ngang bằng cho toàn bộ các nhóm khác biệt văn hóa.

Tuy nhiên, tính khả thi của quan điểm này bị nghi ngờ, bởi không thể có chuyện một chế độ chính trị lại có thể trung hòa về mặt đạo đức hay văn hóa. Cái thế giới được thuyết đa văn hóa mô tả là không có chế độ chính trị theo đúng nghĩa. Chúng ta có thể gọi đây là thuyết đa văn hóa-vô chính phủ (anarcho-multiculturalism). Tuy nhiên, đó không chỉ là một thế giới hết sức phi hiện thực, mà dứt khoát không phải là kiểu thế giới mà chúng ta đang sống trong đó.

4. Một số vấn đề nảy sinh xung quanh chủ nghĩa đa văn hóa

Hiện nay, chủ nghĩa đa văn hóa là thuật ngữ được thảo luận nhiều trong các nghiên cứu hậu hiện đại. Có nhiều quan niệm và cách luận giải khác nhau về khái niệm cũng như vai trò và ảnh hưởng của chủ nghĩa đa văn hóa. Những người ủng hộ mạnh mẽ thuyết đa văn hóa thì nhấn mạnh đến cốt lõi nhân văn, đến sự tôn trọng và thừa nhận chân giá trị của các cá thể thuộc tất cả các nhóm văn hóa. Trong khi, những người phản đối lại khẳng định rằng, chủ nghĩa đa văn hóa có thể trở thành một lực lượng gây chia rẽ đối với cộng đồng dân tộc, làm xói mòn tính đồng nhất dân tộc.

Chủ nghĩa đa văn hóa là một thuật ngữ chính trị gây tranh cãi dễ bị lạm dụng và hiểu sai. Một số người cho rằng chủ nghĩa đa văn hóa liên quan trực tiếp tới quan điểm chính trị về sự thừa nhận và về sự khác biệt, là chính sách cần thiết để giải quyết vấn đề tính đa dạng, khẳng định giá trị của các nền văn hóa khác nhau và tôn trọng những yêu sách khác nhau của các cộng đồng thiểu số. Với một số người khác thì chủ nghĩa đa văn hóa là chính sách về việc bảo vệ các nền văn hóa địa phương mang tính đặc thù trước các nền văn hóa bá quyền và nền văn hóa toàn cầu, hoặc nó có thể được xem như là một hình thức nói lỏng của chủ nghĩa đa nguyên văn hóa (cultural pluralism). Chính vì sự không đồng nhất như vậy trong quan niệm về chủ nghĩa đa văn hóa nên việc phân biệt nó như là một phản ứng thực tế trước tính đa dạng và như là một khía cạnh của triết lý xã hội ủng hộ những giá trị đặc thù đối với những khác biệt văn hóa là hết sức quan trọng.

Tuy nhiên, điều mà những người chống chủ nghĩa đa văn hóa phản bác lại là, với tính chất là một quá trình chính trị, nó làm xói mòn những gì làm nên giá trị của sự đa dạng văn hóa. Sự đa dạng là quan trọng, không phải vì những yếu tố nằm trong hay thuộc bản thân sự đa dạng đó, mà bởi vì nó cho phép chúng ta mở rộng tâm nhận thức của mình, cho phép chúng ta so sánh và đối chiếu các giá trị, niềm tin và cách sống khác nhau, và đưa ra những đánh giá về chúng. Nói cách khác, bởi vì nó cho phép chúng ta được tham dự vào sự đối thoại và tranh luận chính trị vốn là những yếu tố có thể giúp tạo dựng nên những giá trị và niềm tin mang tính phổ quát hơn, và ngôn ngữ chung về quyền công dân. Nhưng cũng

chính sự đối thoại và tranh luận đó, và việc đưa ra những đánh giá đó, bị chủ nghĩa đa văn hóa đương đại cố gắng ngăn cản nhân danh “sự khoan dung” và “tôn trọng”.

Một xã hội thực sự đa dạng là xã hội mà trong đó các công dân hoàn toàn tự do theo đuổi những giá trị và thông lệ khác nhau một cách riêng tư, trong khi đó ở phạm vi xã hội, tất cả công dân đều được đối xử bình đẳng về mặt chính trị bất kể những khác biệt trong cuộc sống riêng tư của họ. Tuy nhiên, ngày nay thuyết đa nguyên lại mang ý nghĩa trái ngược. Quyền được thực hành một tôn giáo riêng biệt, được nói một ngôn ngữ riêng, được đi theo một thông lệ văn hóa riêng bị coi là điều đáng mong muốn của mọi người hơn là sự tự do cá nhân. Các nhóm lợi ích khác nhau đòi hỏi phải thể chế hóa những “khác biệt” của họ trong phạm vi công cộng. Và để hiện thực hóa viễn cảnh đó, chúng ta phải nhờ đến Ngài Cảnh sát Tư tưởng.

Theo Kenan Malik, chủ nghĩa đa văn hóa là một quan điểm độc đoán, chống lại loài người. Tiến bộ chính trị thực sự cần đến hành động chứ không phải sự thừa nhận, sự hoài nghi chứ không phải tôn trọng, không cần đến sự viện trợ của Cảnh sát Tư Tưởng mà là sự trui rèn những mối gắn kết chung và những cuộc đấu tranh chung (Kenan Malik, 2002).

Hiện vẫn chưa có cách hiểu và lý giải thống nhất về chủ nghĩa đa văn hóa. Do vậy, đi sâu tìm hiểu và đưa ra được một quan niệm tường minh về nó là việc làm cần thiết đối với cả giới chức lẫn người dân, trên con đường tạo dựng những cộng đồng bền vững, trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa như hiện nay □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Antonina Kolodii (2004), *The Idea and Diverse Reality of Multiculturalism: Are They Applicable to Newly Independent States?*,
<http://www.political-studies.com/english/index.html>, ngày 18-21/7/2004.
2. Bhikhu Parekh (1999), *What is Multiculturalism*,
<http://www.india-seminar.com/1999/484/484%20parekh.htm>, ngày 5/7/2004.
3. Chandran Kukathas (2004), *Theoretical Foundations of Multiculturalism*,
http://economics.gmu.edu/pboettke/workshop/fall04/theoretical_foundations.pdf
4. Kenan Malik (2002), “Against Multiculturalism”, *New Humanist*, summer 2002,
http://www.kenanmalik.com/essays/against_mc.html
5. Riva-Kastoryan (2009), *Multiculturalism: An Identity for Europe?*,
http://www.interactproject.org/content/docs/An_Identity_for_Europe_Introduction_Book_Launch.doc

(Tiếp theo trang 55)

6. Fisher, Lawrence E. & Oswald Werner (1978), “Explaining Explanation: Tension in American Anthropology”, *Journal of Anthropological Research*, 34(2):194-218.
7. Geertz, Clifford (1976), *From the Native's Point of View: on the Nature of the Anthropological Understanding*, in Keith Basso and Henry Selby, eds., *Meaning Anthropology*, Albuquerque, University of New Mexico Press.
8. Grossein, Jean-Pierre (1996), *Présentation*, in Max Weber, *Sociologie des religions*, Paris, Gillimard.
9. Harris, Marvin (1968), *The Rise of Anthropological Theory*, New York, Crowell.
10. Harris, Marvin (1976), “History and Significance of the Emic/Etic Distinction”, *Annual Review of Anthropology*, 5:329-350.
11. Levi-Strauss, Claude (1983), *Introduction à l'oeuvre de Marcel Mauss*, in Marcel Mauss, *Sociologie et anthropologie*, Paris, PUF:IX-LII (1er ed, 1950).
12. Pike, Kenneth L. (1954), *Language in Relation to a Unified Theory of Human Behaviour*, The Hague, Mouton (2nd ed. 1967).